

Số: **1378** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **23** tháng 8 năm 2017

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 498/QĐ-UBND, ngày 31/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đề cương và dự toán điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải huyện Đắk R'lấp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP, ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt, quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP, ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP, ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1942/QĐ-TTg, ngày 22/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3409/QĐ-BGTVT, ngày 08/9/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BTC, ngày 14/3/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKH, ngày 09/2/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKH ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định 255/QĐ-UBND ngày 19/2/2013 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 621/QĐ-UBND ngày 24/4/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về trình tự lập, phê duyệt, điều chỉnh và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định 498/QĐ-UBND ngày 31/3/2016, của Chủ tịch UBND



tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đề cương và dự toán điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải huyện Đắk R'lấp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của UBND huyện Đắk R'lấp tại Tờ trình số 63/TTr-UBND, ngày 26/7/2017 và Kết quả thẩm định của Sở kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 244/BC-SKH, ngày 11/8/2017,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định 498/QĐ-UBND, ngày 31/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đề cương và dự toán điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải huyện Đắk R'lấp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với các nội dung như sau:

1. Tên dự án quy hoạch: Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải huyện Đắk R'Lấp đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.
2. Địa điểm thực hiện: Huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.
3. Chủ đầu tư: UBND huyện Đắk R'lấp.
4. Giá trị dự toán: 390.900.000 đồng. (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi triệu chín trăm nghìn đồng), chi tiết tại Phụ lục kèm theo.
5. Nguồn vốn: Ngân sách huyện năm 2017.
6. Thời gian thực hiện: Năm 2017.

Các nội dung khác giữ nguyên theo quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông.

### **Điều 2.**

1. UBND huyện Đắk R'lấp chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này; lồng ghép nội dung các quy hoạch xây dựng vùng, đồ án quy hoạch đô thị, nông thôn có liên quan và chịu trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện, xây dựng các Quy hoạch nêu trên theo đúng quy định hiện hành.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác và đúng quy định hiện hành của đề cương và dự toán nêu trên.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Đắk R'lấp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD (MNC).

66



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Bôn**

**PHỤ LỤC**

**Dự toán chi tiết điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch Giao thông vận tải huyện Đắk R'lấp đến năm 2025,  
định hướng đến năm 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1278 /QĐ-UBND, ngày 23 tháng 8 năm 2017  
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

<b>TT</b>	<b>Khoản mục chi phí</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Thành tiền (đ)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>A</b>	<b>Các chi phí chung xây dựng quy hoạch</b>	<b>100</b>	<b>206.332.569</b>	Thực hiện theo Thông tư 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012
<b>I</b>	<b>Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương, nhiệm vụ và dự toán</b>	<b>2.5</b>	<b>5.158.314</b>	
1	Chi phí xây dựng đề cương, nhiệm vụ	1.5	3.094.989	
2	Chi phí lập dự toán theo đề cương, nhiệm vụ	1	2.063.326	
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng quy hoạch</b>	<b>84</b>	<b>173.319.358</b>	
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	7	14.443.280	
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4	8.253.303	
3	Chi phí khảo sát thực địa	20	41.266.514	
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	53	109.356.262	
4.1	Phân tích đánh giá vai trò vị trí của ngành	1	2.063.326	
4.2	Phân tích và dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển ngành của khu vực, của các nước tác động tới phát triển ngành của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	3	6.189.977	
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển của ngành	4	8.253.303	
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển của ngành	3	6.189.977	
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển	6	12.379.954	
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	20	41.266.514	
	a) Luận chứng các phương án phát triển	5	10.316.628	
	b) Xây dựng các phương án phát triển đào tạo nguồn nhân lực	1	2.063.326	
	c) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1	2.063.326	
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	1.5	3.094.989	
	đ) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	4	8.253.303	
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	1.5	3.094.989	
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	3	6.189.977	
	h) Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	3	6.189.977	
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và các báo cáo liên quan	8	16.506.606	
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	1	2.063.326	
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6	12.379.954	
	c) Xây dựng báo cáo tóm tắt	0.6	1.237.995	
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0.2	412.665	
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0.2	412.665	

TT	Khoản mục chi phí	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	8	16.506.606	
<b>III</b>	<b>Chi phí chung khác</b>	<b>13.5</b>	<b>27.854.897</b>	
1	Chi phí quản lý đề án	4	8.253.303	
2	Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ và dự toán	1.5	3.094.989	
3	Chi phí thẩm định quy hoạch	4.5	9.284.966	
4	Chi phí công bố quy hoạch	3.5	7.221.640	
<b>B</b>	<b>Chi phí đặc thù của quy hoạch ngành (Chi phí đếm xe)</b>		<b>86.690.868</b>	
1	Nhân công đếm xe bậc 3/7 (20 công/lần x 15 trạm x 192.385 đ)		57.715.500	Quyết định 3409/QĐ-BGTVT ngày 8/9/2014 của Bộ GTVT, Công văn số 437/SXD-KT ngày 29/4/2016 của Sở Xây dựng
2	Ô tô chở nhân công phục vụ khảo sát đếm xe (15 ca x 1.406.292 đ)		21.094.380	Công văn 556/SXD-KT ngày 31/5/2016 của Sở Xây dựng
3	Chi phí lán trại ((1)+(2)) x 5%		3.940.494	
4	Lập báo cáo đếm xe ((1)+(2)) x 5%		3.940.494	
<b>C</b>	<b>Chi phí Hội thảo về quy hoạch</b>		<b>6.850.000</b>	
1	Thù lao cán bộ chủ trì hội thảo		800.000	Điều 7, QĐ 23/2016/QĐ-UBND ngày 01/06/2016
2	Thù lao cán bộ thư ký hội thảo		250.000	
3	Thù lao báo cáo viên tại hội thảo		800.000	
4	Đại biểu tham dự (50 đại biểu x 100.000 đ)		5.000.000	
<b>D</b>	<b>Chi phí văn phòng phẩm, tài liệu, khác</b>		<b>55.500.000</b>	
1	Mua bản đồ các loại		7.000.000	Theo Hóa đơn thực tế
2	Mua bản đồ địa hình		5.000.000	
3	Bản đồ quy hoạch xây dựng quy hoạch, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch sản xuất,...		5.000.000	
4	Photocopy in ấn		8.500.000	
5	Văn phòng phẩm		10.000.000	
6	Công tác phí, đi lại		20.000.000	
<b>E</b>	<b>Tổng Chi phí trước thuế (A+B+C+D)</b>		<b>355.373.437</b>	
<b>F</b>	<b>Thuế VAT (10%xE)</b>		<b>35.537.343</b>	
	<b>TỔNG CỘNG (E+F)</b>		<b>390.910.780</b>	
	<b>LÀM TRÒN</b>		<b>390.900.000</b>	